

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017; Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018; Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 412/TTr-SNN ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I và Phụ lục II quy định tại Điều 3 như sau: Có Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 4 như sau:

“2. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi khác không có trong Quy định này thì Hội đồng làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên cơ sở loài cây, vật nuôi cùng nhóm, cùng cấp, đặc điểm, giá trị kinh tế tương đương hoặc căn cứ giá thực tế thị trường để quyết định đơn giá bồi thường.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

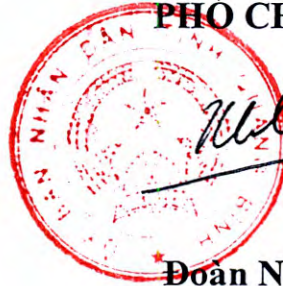
2. Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án nhưng chưa có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền thì điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT. LCT ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Đanh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
A	CÂY HÀNG NĂM		
1	Lúa	Đồng/kg	9.400
2	Ngô	Đồng/kg	8.100
3	Khoai lang lấy củ	Đồng/kg	23.400
4	Lạc	Đồng/kg	38.900
5	Hành tím	Đồng/kg	24.800
6	Ớt	Đồng/kg	26.800
7	Tỏi	Đồng/kg	45.000
8	Đậu xanh	Đồng/kg	48.000
9	Vùng (Mè)	Đồng/kg	76.300
10	Dưa hấu	Đồng/kg	11.300
11	Su su	Đồng/kg	25.000
12	Dưa lưới, Dưa vàng	Đồng/kg	46.000
13	Cải	Đồng/kg	25.500
14	Mồng tơi	Đồng/kg	23.400
15	Rau dền	Đồng/kg	21.700
16	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Đồng/kg	23.800
17	Rau muống	Đồng/kg	21.700
18	Su hào, Củ đậu	Đồng/kg	30.900
19	Cà chua	Đồng/kg	21.500
20	Dưa chuột	Đồng/kg	19.200
21	Mướp đắng	Đồng/kg	26.400
22	Bầu	Đồng/kg	17.500
23	Bí xanh	Đồng/kg	12.700
24	Đậu quả	Đồng/kg	29.000
25	Gừng, Riềng	Đồng/kg	41.000
26	Nghệ	Đồng/kg	27.500
27	Sắn (Mỳ)	Đồng/kg	2.700
28	Mía	Đồng/kg	4.100
29	Sả	Đồng/kg	19.200
30	Sen lấy hạt	Đồng/kg	50.000
31	Cây dược liệu, hương liệu (Cà gai leo, Xạ đen, Thìa canh....)	Đồng/kg	16.000
32	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ Nhung, Ngô cây,...)	Đồng/kg	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
B	CÂY ĂN TRÁI		
1	Bưởi		
1.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	67.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	177.300
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	317.800
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	1.999.500
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 14	Đồng/cây	1.523.400
	Cây từ năm thứ 15 đến hết năm thứ 19	Đồng/cây	1.047.300
	Cây từ năm thứ 20 đến hết năm thứ 22	Đồng/cây	571.300
	Cây từ năm thứ 23 trở về sau	Đồng/cây	285.600
1.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	26.795.600
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	70.922.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	127.116.500
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/ha	799.753.500
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 14	Đồng/ha	609.362.300
	Cây từ năm thứ 15 đến hết năm thứ 19	Đồng/ha	418.936.600
	Cây từ năm thứ 20 đến hết năm thứ 22	Đồng/ha	228.510.900
	Cây từ năm thứ 23 trở về sau	Đồng/ha	114.240.000
2	Chanh, Cam, Quýt		
2.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	68.800
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	122.000
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	196.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	952.500
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/cây	714.400
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	476.300
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/cây	158.800
2.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 625 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	42.981.800
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	76.219.000
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	122.492.700
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	595.334.400
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	446.500.800
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	297.667.200
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/ha	99.222.400
3	Chanh leo		
3.1	<i>Trồng phân tán</i>		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây mới trồng	Đồng/cây	32.400
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	74.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	151.500
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5	Đồng/cây	101.000
	Cây từ năm thứ 6 trở về sau	Đồng/cây	50.500
3.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.300 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	42.083.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	97.202.500
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	196.894.800
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5	Đồng/ha	131.263.200
	Cây từ năm thứ 6 trở về sau	Đồng/ha	65.631.600
4	Chuối		
4.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	32.900
	Cây từ 45 ngày đến chưa có buồng (hoa chuối)	Đồng/cây	66.500
	Cây có buồng, quả (nải) chưa thu hoạch	Đồng/cây	117.100
4.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 2.000 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	65.843.600
	Cây từ 45 ngày đến chưa có buồng (hoa chuối)	Đồng/ha	132.881.300
	Cây có buồng, quả (nải) chưa thu hoạch	Đồng/ha	243.290.000
5	Dứa		
5.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Khóm mới trồng	Đồng/bụi	3.100
	Khóm từ 45 ngày đến Bụi đang ra hoa	Đồng/bụi	4.200
	Bụi đang có quả	Đồng/bụi	6.000
5.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 60.000 khóm/ha)</i>		
	Khóm mới trồng	Đồng/ha	181.222.500
	Khóm từ 45 ngày đến Bụi đang ra hoa	Đồng/ha	247.112.000
	Bụi đang có quả	Đồng/ha	357.000.000
6	Đu đủ		
6.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	18.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	46.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	76.200
	Cây từ năm thứ 4 trở về sau	Đồng/cây	38.100
6.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 2.000 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	36.418.100
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	93.593.700
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	228.540.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 4 trở về sau	Đồng/ha	114.270.000
7	Mít		
7.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	60.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	159.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	281.400
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	2.424.700
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/cây	1.818.500
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	1.212.300
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau có đường kính $\Phi < 40$ cm	Đồng/cây	404.100
7.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	24.121.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	63.662.100
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	112.560.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	969.875.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	727.406.300
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	484.937.500
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau có đường kính $\Phi < 40$ cm	Đồng/ha	161.645.800
7.3	Cây từ năm thứ 14 trở về sau có đường kính $\Phi \geq 40$ cm	Đồng/cây	2.550.000
8	Nhãn, vải		
8.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	76.200
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	145.700
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	243.250
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 10	Đồng/cây	3.615.900
	Cây từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 17	Đồng/cây	2.824.900
	Cây từ năm thứ 18 đến hết năm thứ 24	Đồng/cây	2.033.900
	Cây từ năm thứ 25 đến hết năm thứ 31	Đồng/cây	1.243.000
	Cây từ năm thứ 32 trở về sau	Đồng/cây	452.000
8.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	30.461.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	58.278.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	97.300.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 10	Đồng/ha	1.446.348.800
	Cây từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 17	Đồng/ha	1.129.960.000
	Cây từ năm thứ 18 đến hết năm thứ 24	Đồng/ha	813.571.200
	Cây từ năm thứ 25 đến hết năm thứ 31	Đồng/ha	497.182.400

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 32 trở về sau	Đồng/ha	180.793.600
9	Lê, Mận, Đào, Hồng, Sapoche (Hồng xiêm)		
9.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	79.500
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	147.900
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	245.500
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	755.400
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	566.600
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18	Đồng/cây	377.700
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/cây	141.600
9.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	31.781.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	59.127.300
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	98.180.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/ha	302.168.000
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	226.626.000
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18	Đồng/ha	151.084.000
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/ha	56.656.500
10	Thanh long		
10.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	21.900
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/bụi	60.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/bụi	106.700
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 6	Đồng/bụi	520.090
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 10	Đồng/bụi	360.100
	Cây từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 13	Đồng/bụi	200.000
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/bụi	80.000
10.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.200 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	26.280.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	72.924.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/ha	128.005.100
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	624.107.900
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 10	Đồng/ha	432.074.700
	Cây từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	240.041.500
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/ha	96.016.600
11	Mãng cầu		
11.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	35.200
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	70.700

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	120.100
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	206.700
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/cây	155.000
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	103.300
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/cây	34.400
11.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.100 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	38.722.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	77.670.900
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	132.110.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	227.358.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	170.518.500
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	170.518.500
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/ha	37.893.000
12	Vú sữa		
12.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	127.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	467.900
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	989.200
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	1.928.600
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/cây	1.446.500
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	964.300
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/cây	321.400
12.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 100 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	12.724.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	46.783.900
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	98.920.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	192.864.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	144.648.000
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	96.432.000
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/ha	32.144.000
13	Xoài		
13.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	84.500
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	154.800
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	257.700
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	1.428.600
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	1.008.500
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 17	Đồng/cây	588.300
	Cây từ năm thứ 18 trở về sau	Đồng/cây	252.100

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
13.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	33.781.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	61.892.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	103.080.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	571.455.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	403.380.000
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	235.305.000
	Cây từ năm thứ 14 trở về sau	Đồng/ha	100.845.000
14	Cau		
14.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	49.800
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	75.900
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	110.400
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	705.000
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	470.000
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 17	Đồng/cây	235.000
	Cây từ năm thứ 18 trở về sau	Đồng/cây	94.000
14.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	69.736.600
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	106.264.300
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	154.506.200
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/ha	987.000.000
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	658.000.000
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 17	Đồng/ha	329.000.000
	Cây từ năm thứ 18 trở về sau	Đồng/ha	131.600.000
15	Ổi		
15.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	44.600
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	82.600
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/cây	143.700
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 4	Đồng/cây	423.200
	Cây từ năm thứ 5 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	317.400
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	211.600
	Cây từ năm thứ 9 trở về sau	Đồng/cây	105.800
15.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.110 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	49.470.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	91.664.500
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/ha	159.547.000
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 4	Đồng/ha	465.472.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 5 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	349.104.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 8	Đồng/ha	232.736.000
	Cây từ năm thứ 9 trở về sau	Đồng/ha	116.368.000
16	Khế		
16.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	67.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	167.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	313.500
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/cây	1.145.400
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/cây	808.500
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18	Đồng/cây	471.600
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/cây	134.700
16.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 500 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	33.509.800
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	83.578.000
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	156.756.500
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	Đồng/ha	572.679.000
	Cây từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13	Đồng/ha	404.244.000
	Cây từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18	Đồng/ha	235.809.000
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/ha	67.374.000
17	Bơ		
17.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	98.800
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	234.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/cây	366.200
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7	Đồng/cây	4.455.200
	Cây từ năm thứ 8 đến hết năm thứ 12	Đồng/cây	3.760.400
	Cây từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18	Đồng/cây	2.654.400
	Cây từ năm thứ 18 đến hết năm thứ 22	Đồng/cây	1.548.400
	Cây từ năm thứ 23 trở về sau	Đồng/cây	663.600
17.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 200 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	19.756.500
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	46.831.000
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 2	Đồng/ha	73.249.500
	Cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7	Đồng/ha	891.033.000
	Cây từ năm thứ 8 đến hết năm thứ 12	Đồng/ha	752.081.700
	Cây từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18	Đồng/ha	530.881.200
	Cây từ năm thứ 18 đến hết năm thứ 22	Đồng/ha	309.680.700
	Cây từ năm thứ 23 trở về sau	Đồng/ha	132.720.300

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
C	CÂY CÔNG NGHIỆP		
1	Tiêu		
1.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	71.300
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/bụi	101.700
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/bụi	133.300
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/bụi	608.100
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/bụi	456.000
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Đồng/bụi	304.000
	Cây từ năm thứ 13 trở về sau	Đồng/bụi	152.000
1.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 4.800 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	114.075.600
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	162.722.200
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	639.756.200
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	972.900.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	729.675.000
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Đồng/ha	486.450.000
	Cây từ năm thứ 13 trở về sau	Đồng/ha	243.225.000
2	Cao su		
2.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	82.400
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	182.200
	Cây từ năm 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	448.500
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 15	Đồng/cây	794.234
	Cây từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 21	Đồng/cây	635.387
	Cây từ năm thứ 22 trở về sau	Đồng/cây	238.300
2.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 555 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	45.735.000
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	128.852.500
	Cây từ năm 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	248.915.000
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 15	Đồng/ha	440.800.000
	Cây từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 21	Đồng/ha	352.640.000
	Cây từ năm thứ 22 trở về sau	Đồng/ha	132.240.000
3	Chè		
3.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	11.700
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	21.100
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 11	Đồng/cây	67.600
	Cây từ năm thứ 12 đến hết năm thứ 19	Đồng/cây	46.100

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 20 trở về sau	Đồng/cây	24.600
3.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 22.000 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	156.245.400
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	280.881.900
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 11	Đồng/ha	900.979.200
	Cây từ năm thứ 12 đến hết năm thứ 19	Đồng/ha	614.304.000
	Cây từ năm thứ 20 trở về sau	Đồng/ha	327.628.800
4	Dừa		
4.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	101.900
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	262.700
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	542.100
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/cây	427.100
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/cây	320.400
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Đồng/cây	213.600
	Cây từ năm thứ 13 trở về sau	Đồng/cây	106.800
4.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 156cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	15.897.200
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	40.980.100
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	84.567.100
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Đồng/ha	66.633.600
	Cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Đồng/ha	49.975.200
	Cây từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Đồng/ha	33.316.800
	Cây từ năm thứ 13 trở về sau	Đồng/ha	16.658.400
5	Cà phê		
5.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	55.400
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	136.300
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/cây	222.900
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 7	Đồng/cây	406.000
	Cây từ năm thứ 8 đến hết năm thứ 11	Đồng/cây	310.500
	Cây từ năm thứ 12 đến hết năm thứ 15	Đồng/cây	215.000
	Cây từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 18	Đồng/cây	119.400
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/cây	47.800
5.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.100 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng	Đồng/ha	60.971.900
	Cây từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Đồng/ha	149.843.700
	Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Đồng/ha	245.135.000
	Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 7	Đồng/ha	446.658.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ năm thứ 8 đến hết năm thứ 11	Đồng/ha	341.562.000
	Cây từ năm thứ 12 đến hết năm thứ 15	Đồng/ha	236.466.000
	Cây từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 18	Đồng/ha	131.370.000
	Cây từ năm thứ 19 trở về sau	Đồng/ha	52.548.000
D	CÂY LÂM NGHIỆP		
1	Bần, Đước, Sú, Vẹt		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	43.400
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	47.300
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	51.900
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	55.000
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	57.300
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	59.600
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	62.000
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	65.800
	Cây đường kính $\Phi > 25\text{cm}$	Đồng/cây	74.300
2	Các loại cây trồng rừng lấy làm nguyên liệu gồm: Keo các loại, Bạch đàn, phi lao, xoan và các loại cây tương tự khác.		
2.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	9.800
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	12.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	18.900
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	25.300
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	26.500
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	34.000
2.2	<i>Trồng tập trung mật độ dưới 1.660 cây/ha</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	16.257.300
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	20.520.000
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	31.361.200
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	42.026.400
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	43.959.300
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	49.757.800
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	54.733.580
2.3	<i>Trồng tập trung mật độ từ 1.660 cây/ha đến dưới 2.000 cây/ha</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	18.420.900
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	22.449.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	33.931.000
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	45.236.700

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	47.169.500
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	52.968.000
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	58.264.800
2.4	<i>Trồng tập trung mật độ từ 2.000 cây/ha đến dưới 3.000 cây/ha</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	24.784.500
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	28.124.200
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	41.489.300
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	54.678.500
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	56.611.300
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	62.409.900
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	68.650.900
2.5	<i>Trồng tập trung mật độ từ 3.000 cây/ha đến dưới 4.000 cây/ha</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	31.148.100
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	33.799.000
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	49.047.600
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	64.120.300
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	66.053.200
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	71.851.700
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	79.036.800
2.6	<i>Trồng tập trung mật độ từ 4.000 cây/ha đến dưới 5.000 cây/ha</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	37.511.700
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	39.473.700
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	56.605.900
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	73.562.200
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	75.495.000
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	81.293.500
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	89.422.800
2.7	<i>Trồng tập trung mật độ trên 5.000 cây</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	43.875.400
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	45.148.500
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	64.164.200
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	83.004.000
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	84.936.800
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 12\text{cm}$	Đồng/ha	90.735.400
	Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	99.808.900
2.8	<i>Rừng tái sinh tập trung (tái sinh chồi, tái sinh hạt mọi mật độ)</i>		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây chiều cao < 1m	Đồng/ha	8.128.600
	Cây có chiều cao $\geq 1m$ và có đường kính $\Phi \leq 2cm$	Đồng/ha	10.260.000
	Cây đường kính $2cm < \Phi \leq 4cm$	Đồng/ha	15.680.600
	Cây đường kính $4cm < \Phi \leq 6cm$	Đồng/ha	21.013.200
	Cây đường kính $6cm < \Phi \leq 8cm$	Đồng/ha	21.979.600
	Cây đường kính $8cm < \Phi \leq 12cm$	Đồng/ha	24.878.900
	Cây đường kính $> 12cm$	Đồng/ha	37.318.300
2.9	<i>Cây tái sinh diện tích < 3.000 m² (tái sinh chồi, tái sinh hạt)</i>		
	Cây chiều cao < 1m	Đồng/cây	4.700
	Cây có chiều cao $\geq 1m$ và có đường kính $\Phi \leq 2cm$	Đồng/cây	5.600
	Cây đường kính $2cm < \Phi \leq 4cm$	Đồng/cây	8.500
	Cây đường kính $4cm < \Phi \leq 6cm$	Đồng/cây	11.400
	Cây đường kính $6cm < \Phi \leq 8cm$	Đồng/cây	11.800
	Cây đường kính $8cm < \Phi \leq 12cm$	Đồng/cây	13.200
	Cây đường kính $> 12cm$	Đồng/cây	19.900
2.10	<i>Các loại cây Keo các loại, Bạch đàn, phi lao, xoan lấy gỗ có đường kính $\Phi > 15cm$</i>		
	Cây đường kính $15cm < \Phi \leq 20cm$	Đồng/cây	158.000
	Cây đường kính $20cm < \Phi \leq 25cm$	Đồng/cây	284.400
	Cây đường kính $25cm < \Phi \leq 30cm$	Đồng/cây	347.600
	Cây đường kính $30cm < \Phi \leq 35cm$	Đồng/cây	442.400
	Cây đường kính $35cm < \Phi \leq 40cm$	Đồng/cây	600.400
	Cây đường kính $\Phi > 40cm$	Đồng/cây	1.264.000
3	Thông nhựa		
3.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng dưới 3 năm	Đồng/cây	43.800
	Cây từ 3 năm đến dưới 7 năm	Đồng/cây	98.800
	Cây từ 7 đến 10 năm (đang thu hoạch)	Đồng/cây	148.200
	Cây > 10 năm	Đồng/cây	197.600
3.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 800 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng dưới 3 năm	Đồng/ha	32.255.900
	Cây từ 3 đến dưới 7 năm	Đồng/ha	87.276.200
	Cây từ 7 đến 10 năm (đang thu hoạch)	Đồng/ha	138.501.800
	Cây > 10 năm	Đồng/ha	197.153.900
4	Tràm gió làm tinh dầu		
4.1	<i>Cây trồng giai đoạn ≤ 5 năm</i>	Đồng/m ²	113.000
4.2	<i>Cây trồng giai đoạn sau 5 năm</i>	Đồng/m ²	120.000
5	Cây Thừng mức, Ươi, Nục Nác và các loại cây tương tự khác dùng làm trụ đỡ Hồ Tiêu		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	17.000
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	22.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	33.800
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	44.900
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	47.300
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	49.600
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	56.700
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	68.600
	Cây đường kính $\Phi > 25\text{cm}$	Đồng/cây	94.600
6	Các loại cây sinh trưởng chậm ngoài mục đích lấy gỗ còn cho sản phẩm có giá trị như hạt, quả...: Trám, Dẻ ăn hạt, Giổi ăn hạt và các loài cây tương tự khác		
6.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	32.800
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	42.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	67.700
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	80.000
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	92.400
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	97.100
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	100.600
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	321.700
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/cây	632.800
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/cây	1.787.300
6.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha).</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	26.757.500
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	34.633.300
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	55.214.300
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	65.306.900
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	75.399.500
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	79.265.200
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	82.089.600
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/ha	262.507.200
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/ha	516.364.800
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/ha	1.458.436.800
7	Các loài cây trồng rừng sinh trưởng chậm, chủ yếu lấy gỗ như: Giáng hương, Lim, Giổi xanh, Gõ, Lát hoa, Gõ đỏ, Muồng đen, Xà cừ và các loài cây tương tự khác.		
7.1	<i>Trồng phân tán</i>		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	39.200
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	48.900
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	74.100
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	86.500
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	98.800
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	103.600
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	105.300
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	333.800
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/cây	650.200
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/cây	1.829.100
7.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha).</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	31.996.200
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	39.872.000
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	60.453.000
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	70.545.600
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	80.638.200
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	84.503.900
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	85.924.800
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/ha	272.380.800
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/ha	530.563.200
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/ha	1.492.545.600
8	Các loài cây có giá trị cao: Huệ, Trâm hương và các loài cây tương tự khác		
8.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/cây	58.800
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/cây	73.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/cây	111.200
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/cây	129.700
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/cây	148.200
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	155.400
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	157.900
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/cây	500.700
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/cây	975.300
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{cm}$	Đồng/cây	2.743.600
8.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 400 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng < 45 ngày	Đồng/ha	38.395.400
	Cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	Đồng/ha	47.846.400
	Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	Đồng/ha	72.543.600
	Cây đường kính $4\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	Đồng/ha	84.654.700

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	Đồng/ha	96.765.800
	Cây đường kính $8\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/ha	101.404.700
	Cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/ha	103.109.700
	Cây đường kính $15\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$	Đồng/ha	326.856.900
	Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	Đồng/ha	636.675.800
	Cây đường kính $\Phi > 40\text{ cm}$	Đồng/ha	1.791.054.700
E	CÂY LÂU NĂM KHÁC		
1	Bồ kết		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.200
	Cây chuẩn bị ra quả	Đồng/cây	150.500
	Cây đã có quả	Đồng/cây	198.900
2	Mát		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	6.100
	Cây cao từ 30 cm đến 50 cm	Đồng/cây	20.200
	Cây cao > 50 cm đến dưới 1m	Đồng/cây	33.700
	Cây cao $\geq 1\text{m}$ đến dưới 2m	Đồng/cây	80.900
	Cây sắp ra quả, cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	358.400
	Cây đã có quả	Đồng/cây	717.900
3	Trầu		
	Cây cao $\leq 1\text{ m}$	Đồng/bụi	20.200
	Cây cao > 1 m	Đồng/bụi	39.300
4	Sim		
4.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây dưới 1 năm	đồng/bụi	101.100
	Cây từ 1 năm đến 3 năm	đồng/bụi	134.800
	Cây trồng trên 3 năm	đồng/bụi	168.500
4.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 4.000cây/ha)</i>		
	Cây dưới 1 năm	Đồng/ha	404.400.000
	Cây từ 1 năm đến 3 năm	Đồng/ha	539.200.000
	Cây trồng trên 3 năm	Đồng/ha	674.000.000
5	Tre, Nứa, Vầu, Luông, Hóp, Mây và các loại tương tự khác		
	Bụi < 5 cây	Đồng/bụi	54.400
	Bụi từ 5 cây đến < 10 cây	Đồng/bụi	80.300
	Bụi từ 10 cây đến < 20 cây	Đồng/bụi	119.900
	Bụi từ 20 cây đến < 30 cây	Đồng/bụi	181.700
	Bụi từ 30 cây đến < 40 cây	Đồng/bụi	281.800
	Bụi từ 40 cây trở lên	Đồng/bụi	363.300
	Tre lấy măng loại mới trồng	Đồng/bụi	54.400

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Tre lấy măng đã thu hoạch	Đồng/bụi	195.300
	Hóp ≥ 20 cây/bụi	Đồng/bụi	59.300
	Hóp < 20 cây/bụi	Đồng/bụi	34.600
6	Cọ (Trọ)		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.800
	Cây trồng < 3 năm	Đồng/cây	32.100
	Cây trồng ≥ 3 năm	Đồng/cây	55.600
F	CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH		
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây xanh trồng bình thường	Đồng/m	19.500
	Hàng rào cây xanh có tạo hình	Đồng/m	51.900
2	Sung, Đào, Ngọc Lan, Liễu...(và các loài cây tương tự)		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	18.200
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/cây	53.100
	Cây đường kính $\Phi > 10$ cm đến $\Phi \leq 15$ cm	Đồng/cây	119.400
	Cây đường kính $\Phi > 15$ cm	Đồng/cây	179.200
3	Cây hoa ngắn ngày các loại (Cúc, Vạn thọ, Đồng tiền, Mào gà.....)		
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	3.400
	Cây sắp có hoa	Đồng/bụi	7.300
	Cây đang có hoa	Đồng/bụi	20.600
4	Mai cảnh		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	28.400
	Cây đường kính gốc từ 1 đến < 2 cm	Đồng/cây	55.000
	Cây đường kính gốc từ 2cm đến < 5 cm	Đồng/cây	137.000
	Cây đường kính gốc từ 5cm đến < 10 cm	Đồng/cây	685.600
	Cây đường kính gốc từ 10cm đến ≤ 15 cm	Đồng/cây	2.742.400
	Cây đường kính gốc trên 15cm	Đồng/cây	5.484.800
5	Thiên tuế, Vạn tuế		
5.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng, chưa có thân (phân nhô trên mặt đất)	Đồng/bụi	84.300
	Cây đã có thân, chiều cao thân ≤ 20 cm.	Đồng/bụi	123.600
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 20 cm - 50 cm.	Đồng/bụi	198.900
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 50 - 70cm	Đồng/bụi	506.700
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 70 cm	Đồng/bụi	633.700
5.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1660 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng, chưa có thân (phân nhô trên mặt đất)	Đồng/ha	139.938.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân ≤ 20 cm.	Đồng/ha	205.176.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 20 cm - 50 cm.	Đồng/ha	330.174.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 50 - 70cm	Đồng/ha	841.122.000
	Cây đã có thân, chiều cao thân > 70cm	Đồng/ha	1.051.942.000
6	Mung, Tùng các loại, Lội và các loại cây thân gỗ tương tự dùng để trồng làm bóng mát, cây cảnh tương tự		
6.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng từ hạt	Đồng/cây	9.600
	Cây mới trồng dâm cành <1 năm	Đồng/cây	64.000
	Cây mới trồng từ cây non	Đồng/cây	40.800
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 5$ cm	Đồng/cây	85.000
	Cây từ đường kính 5cm $<\Phi \leq 8$ cm	Đồng/cây	140.000
	Cây từ đường kính 8cm $<\Phi \leq 12$ cm	Đồng/cây	540.000
	Cây đường kính $\Phi > 12$ cm đến ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.090.000
	Cây đường kính $\Phi > 30$ cm	Đồng/cây	2.740.000
6.1	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1000 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng từ hạt	Đồng/ha	9.600.000
	Cây mới trồng dâm cành <1 năm	Đồng/ha	64.000.000
	Cây mới trồng từ cây non	Đồng/ha	40.800.000
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 5$ cm	Đồng/ha	85.000.000
	Cây từ đường kính 5cm $<\Phi \leq 8$ cm	Đồng/ha	140.000.000
	Cây từ đường kính 8cm $<\Phi \leq 12$ cm	Đồng/ha	540.000.000
	Cây đường kính $\Phi > 12$ cm đến ≤ 30 cm	Đồng/ha	1.090.000.000
	Cây đường kính $\Phi > 30$ cm	Đồng/ha	2.740.000.000
	Riêng sanh, si, đa, đề giá bằng 50% mức giá trên; nếu trồng hàng rào thì thực hiện theo mục 1)		
7	Cau cảnh (Cau phú quý, Cau Hawaii)		
7.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây có < 3 cây/bụi, chiều cao < 2m	Đồng/bụi	49.400
	Cây có < 3 cây, chiều cao ≥ 2 m	Đồng/bụi	74.200
	Cây bụi > 3 cây, chiều cao ≤ 2 m	Đồng/bụi	179.200
	Cây bụi > 3 cây, chiều cao > 2m	Đồng/bụi	354.700
7.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1.400 cây/ha)</i>		
	Cây có < 3 cây/bụi, chiều cao < 2m	Đồng/ha	69.160.000
	Cây có < 3 cây, chiều cao ≥ 2 m	Đồng/ha	103.880.000
	Cây bụi > 3 cây, chiều cao ≤ 2 m	Đồng/ha	250.880.000
	Cây bụi > 3 cây, chiều cao > 2m	Đồng/ha	496.580.000
8	Cau vua		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	74.200
	Cây đường kính $\Phi < 20$ cm	Đồng/cây	309.000
	Cây 20 cm \leq đường kính $\Phi \leq 40$ cm	Đồng/cây	494.300

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây đường kính $\Phi > 40$ cm	Đồng/cây	865.100
9	Ngâu (nếu trồng thành hàng rào thì thực hiện theo Mục 1)		
	Cây cao < 1m	Đồng/cây	48.300
	Cây cao từ 1m trở lên	Đồng/cây	69.200
10	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi: Hồng, Đinh lăng,...		
	Cây mới trồng	Đồng/bụi	10.100
	Cây < 1 năm (cao dưới 0,5m)	Đồng/bụi	20.800
	Cây ≥ 1 năm (cao $\geq 0,5$ m)	Đồng/bụi	29.700
11	Các loại cây cảnh trồng đường viền, trồng thảm		
	Cỏ Nhật Bản	Đồng/m ²	61.800
	Hoa lá, Sam cảnh	Đồng/m ²	39.000
	Hoa Mười giờ	Đồng/m ²	39.000
12	Các loại cây bóng mát: Bàng, Phượng, Bàng lăng, Hoa sữa, Ngô đồng...		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	14.400
	Cây từ 45 ngày đến 1m	Đồng/cây	36.400
	Cây cao > 1m đến dưới 2 năm	Đồng/cây	51.700
	Cây trồng ≥ 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	159.500
	Cây trồng ≥ 4 năm	Đồng/cây	198.900
13	Mộc hương		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	85.000
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 5$ cm	Đồng/cây	250.000
	Cây từ đường kính 5cm < $\Phi \leq 10$ cm	Đồng/cây	650.000
	Cây đường kính $\Phi > 10$ cm đến $\Phi \leq 15$ cm	Đồng/cây	3.750.000
	Cây đường kính $\Phi > 15$ cm	Đồng/cây	10.000.000
14	Nguyệt quế, nhát chi mai		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	29.800
	Cây từ 45 ngày đến cây có chiều cao ≤ 50 cm	Đồng/cây	128.800
	Cây cao > 50 cm đến ≤ 1 m	Đồng/cây	380.000
	Cây cao > 1m	Đồng/cây	987.500
15	Cọ dầu		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	48.300
	Cây từ 45 ngày đến cây có chiều cao ≤ 50 cm	Đồng/cây	86.300
	Cây cao > 50 cm đến ≤ 1 m	Đồng/cây	280.000
	Cây cao > 1m đến < 2m	Đồng/cây	1.312.500
	Cây cao trên 2m	Đồng/cây	2.550.000
16	Duối		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (VNĐ)
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	135.000
	Cây từ đường kính $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	283.300
	Cây đường kính $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	1.833.300
	Cây đường kính $\Phi > 30\text{cm}$	Đồng/cây	4.733.300
17	Bàng Đài Loan		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	9.700
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 02\text{cm}$	Đồng/cây	75.000
	Cây đường kính từ $2\text{cm} < \Phi \leq 5\text{cm}$		192.000
	Cây từ đường kính $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	580.000
	Cây đường kính $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	1.460.000
	Cây đường kính $\Phi > 15\text{cm}$	Đồng/cây	2.650.000
18	Hoàng yến		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	33.800
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 02\text{cm}$	Đồng/cây	60.000
	Cây đường kính từ $2\text{cm} < \Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	180.000
	Cây từ đường kính $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	325.000
	Cây đường kính $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	1.037.500
	Cây đường kính $\Phi > 15\text{cm}$	Đồng/cây	1.800.000
19	Cây chồi mồi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	90.000
	Cây từ 45 ngày đến cây đường kính $\Phi \leq 02\text{cm}$	Đồng/cây	150.000
	Cây đường kính từ $2\text{cm} < \Phi \leq 5\text{cm}$	Đồng/cây	325.000
	Cây từ đường kính $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	862.500
	Cây đường kính $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$	Đồng/cây	1.775.000
	Cây đường kính $\Phi > 15\text{cm}$	Đồng/cây	3.775.000
20	Cây Hoa giấy, Sứ quân tử		
20.1	<i>Trồng phân tán</i>		
	Cây mới trồng có chiều cao $< 0,3\text{m}$	Đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$ đến $< 1\text{m}$	Đồng/cây	35.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$	Đồng/cây	60.000
	Cây đã leo giàn có $1\text{m} \leq$ chiều cao $< 4\text{m}$	Đồng/cây	250.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 4\text{m}$	Đồng/cây	400.000
20.2	<i>Trồng tập trung (mật độ tối thiểu 1000 cây/ha)</i>		
	Cây mới trồng có chiều cao $< 0,3\text{m}$	Đồng/ha	10.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$ đến $< 1\text{m}$	Đồng/ha	35.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$	Đồng/ha	60.000
	Cây đã leo giàn có $1\text{m} \leq$ chiều cao $< 4\text{m}$	Đồng/ha	250.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 4\text{m}$	Đồng/ha	400.000

Ghi chú:

- Đối với cây hằng năm, năng suất của cây trồng được xác định bằng năng suất vụ cao nhất trong 3 năm liền kề tại địa phương được lấy theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình.

- Cây mới trồng trong Phụ lục này là cây đã được trồng đến dưới 45 ngày tuổi.

- Cây hằng năm, cây ăn trái, cây công nghiệp, cây bóng mát, cây cảnh có diện tích trồng cây lớn hơn 100m^2 và cây Lâm nghiệp có diện tích trồng cây lớn hơn 3.000m^2 trồng liền thửa thì được tính cây trồng tập trung. Trường hợp trên diện tích trồng tập trung có nhiều loại cây trồng hỗn hợp, xen canh thì được xác định như sau:

+ Cây trồng chính được xác định là cây có mật độ trồng lớn nhất (trừ cây Cao su, cây Thông), các loại cây còn lại trên diện tích trồng xen được tính bằng 50% đơn giá bồi thường;

+ Cây Cao su, cây Thông được tính là cây trồng chính khi trồng xen với các loại cây lâu năm khác, các loại cây còn lại trên diện tích trồng xen (chỉ tính một loại trồng xen) được tính bằng 50% đơn giá bồi thường;

+ Cây hằng năm trồng xen tận dụng quỹ đất trong vườn trồng cây lâu năm và không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen theo số lượng cây thực tế đúng theo đơn giá bồi thường.

- Bảng 1: Xác định sinh trưởng của cây ăn trái (Kèm theo).

- Bảng 2: Xác định sinh trưởng của cây công nghiệp (Kèm theo).

Bảng 1: Xác định sinh trưởng của cây ăn trái

TT	Cây trồng	Thời gian sinh trưởng					Vòng đời (năm)			
		Giai đoạn cây con	Giai đoạn kiến thiết cơ bản	Giai đoạn thu hoạch						
1	Bưởi	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 3\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($3\text{cm} < \phi \leq 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 (5 $\text{cm} < \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 14 ($10\text{cm} \leq \phi < 16\text{cm}$)	Từ năm thứ 15 đến hết năm thứ 19 (16 $\text{cm} \leq \phi < 20\text{cm}$)	Từ năm thứ 20 đến hết năm thứ 22 ($20\text{cm} \leq \phi < 25\text{cm}$)	Từ năm thứ 23 trở về sau ($\phi > 25\text{cm}$)	25
2	Cam, quýt, chanh	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($2\text{cm} < \phi \leq 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 (5 $\text{cm} < \phi < 7\text{cm}$)	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9 (7 $\text{cm} \leq \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13 (10 $\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 trở về sau (trên $\phi > 15\text{cm}$)	15	
4	Xoài	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 3\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($3\text{cm} < \phi \leq 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 (8 $\text{cm} < \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13 (10 $\text{cm} \leq \phi < 16\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 17 (16 $\text{cm} \leq \phi < 25\text{cm}$)	Từ năm thứ 18 trở về sau ($\phi > 25\text{cm}$)	20	
5	Đào, hồng, lê, mận, sapoche (hồng xiêm)	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($2\text{cm} < \phi \leq 3\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 (8 $\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13 (5 $\text{cm} \leq \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18 (10 $\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 19 trở về sau (trên $\phi > 15\text{cm}$)	20	
6	Nhãn, vải	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến	Từ năm thứ 2 đến	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 10 (năm thứ 10)	Từ năm thứ 11 đến hết năm	Từ năm thứ 18 đến hết năm thứ 24	Từ năm thứ 25 đến hết năm thứ 31	Từ năm thứ 32 trở về sau ($\phi > 25\text{cm}$)	35

Bảng 1: Xác định sinh trưởng của cây ăn trái

TT	Cây trồng	Thời gian sinh trưởng								Vòng đời (năm)
		Giai đoạn cây con	Giai đoạn kiến thiết cơ bản	Giai đoạn thu hoạch						
7	Mãng cầu	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($2\text{cm} < \phi \leq 3\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 ($3\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13 ($5\text{cm} \leq \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18 ($10\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 19 trở về sau ($\phi > 15\text{cm}$)	15	
8	Mít	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($2\text{cm} < \phi \leq 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 ($5\text{cm} < \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9 ($10\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13 ($15\text{cm} \leq \phi < 25\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 trở về sau ($\phi > 25\text{cm}$)	15	
9	Ôi	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 1\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($1\text{cm} < \phi \leq 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 ($2\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9 ($5\text{cm} \leq \phi < 10\text{cm}$)	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13 ($10\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 trở về sau ($\phi > 15\text{cm}$)	15	
10	Bơ	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 1\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 9 ($2\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$)	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 14	Từ năm thứ 15 đến hết năm thứ 20 ($10\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 21 đến hết năm thứ 26 ($15\text{cm} \leq \phi < 20\text{cm}$)	Từ năm thứ 27 trở về sau ($\phi > 20\text{cm}$)	30

Bảng 1: Xác định sinh trưởng của cây ăn trái

TT	Cây trồng	Thời gian sinh trưởng				Vòng đời (năm)
		Giai đoạn cây con	Giai đoạn kiến thiết cơ bản	Giai đoạn thu hoạch		
				($5\text{cm} \leq \phi < 10\text{cm}$)		
11	Vú sữa	Cây mới trồng	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($1\text{cm} < \phi \leq 2\text{cm}$) Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 1\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 ($3\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$) Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9 ($5\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13 ($15\text{cm} \leq \phi < 20\text{cm}$) Từ năm thứ 14 trở về sau (trên $\phi > 20\text{cm}$)	15
12	Khé	Cây mới trồng	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($1\text{cm} < \phi \leq 3\text{cm}$) Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi \leq 1\text{cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 ($3\text{cm} < \phi < 5\text{cm}$) Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13 ($5\text{cm} \leq \phi < 15\text{cm}$)	Từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18 ($15\text{cm} \leq \phi < 20\text{cm}$) Từ năm thứ 19 trở về sau (trên $\phi > 20\text{cm}$)	20
13	Thanh Long	Cây mới trồng	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 13 Từ năm thứ 14 trở về sau	15
14	Chuối	Cây mới trồng	Cây từ 45 ngày đến chưa có buồng (Hoa chuối)	Cây đã có buồng, quả (nái) chưa thu hoạch		1
15	Chanh leo	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 5	Từ năm thứ 6 trở về sau	7
16	Đu đủ	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 Từ năm thứ 4 trở về sau	Từ năm thứ 4 trở về sau	5
17	Dứa	Khóm mới trồng	Khóm 45 ngày đến Bụi đang ra hoa	Bụi đang có quả		1,5

Bảng 2: Xác định sinh trưởng của cây công nghiệp

TT	Cây trồng	Giai đoạn cây con	Thời gian sinh trưởng (năm)				Vòng đời (năm)		
			Giai đoạn kiến thiết cơ bản	Giai đoạn ổn định					
1	Tiêu	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Từ năm thứ 13 trở về sau	15
2	Cà phê	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1 ($\phi < 2\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($2\text{ cm} \leq \phi < 5\text{ cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8 ($5\text{ cm} \leq \phi < 10\text{ cm}$)	Từ năm thứ 9 đến hết năm thứ 13 ($10\text{ cm} \leq \phi < 15\text{ cm}$)	Từ năm thứ 14 đến hết năm thứ 18 ($15\text{ cm} \leq \phi \leq 20\text{ cm}$)	Từ năm thứ 19 trở về sau ($\phi > 20\text{ cm}$)	20
3	Cao su	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 3 ($2\text{ cm} \leq \phi < 9\text{ cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6 ($9\text{ cm} \leq \phi < 16\text{ cm}$)	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 15 ($16\text{ cm} \leq \phi < 30\text{ cm}$)	Từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 21 ($30\text{ cm} \leq \phi < 60\text{ cm}$)	Từ năm thứ 22 trở về sau ($\phi > 60\text{ cm}$)		23
4	Dừa	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 1	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6	Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	Từ năm thứ 10 đến hết năm thứ 12	Từ năm thứ 13 trở về sau	15
5	Chè	Cây mới trồng	Từ 45 ngày đến hết năm thứ 3 ($1\text{cm} < \phi < 3\text{cm}$)	Từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3 ($3\text{ cm} \leq \phi < 6\text{ cm}$)	Từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 11 ($6\text{ cm} \leq \phi < 9\text{ cm}$)	Từ năm thứ 12 đến hết năm thứ 19 ($9\text{ cm} \leq \phi \leq 12\text{ cm}$)	Từ năm thứ 20 năm trở về sau ($\phi > 12\text{ cm}$)		25

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Hình thức/Đối tượng nuôi	Đơn vị	Đơn giá bồi thường
I	Nuôi trồng thủy sản		
1	Tôm Sú		
1.1	<i>Nuôi quảng canh cải tiến</i>		
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	12.700
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	17.400
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	23.200
1.2	<i>Nuôi bán thâm canh</i>		
	- Dưới 60 ngày	Đồng/m ²	17.500
	- Từ 60 ngày đến 120 ngày	Đồng/m ²	31.100
	- Trên 120 ngày	Đồng/m ²	37.100
1.3	<i>Nuôi thâm canh</i>		-
	- Dưới 60 ngày	Đồng/m ²	22.700
	- Từ 60 ngày đến 120 ngày	Đồng/m ²	40.900
	- Trên 120 ngày	Đồng/m ²	47.000
2	Tôm Thẻ chân trắng		
2.1	<i>Nuôi hai giai đoạn</i>		
	- Dưới 30 ngày (thời gian nuôi GD1)	Đồng/m ²	158.200
	- Từ 30 ngày đến 100 ngày	Đồng/m ²	282.600
	- Trên 100 ngày	Đồng/m ²	350.800
2.2	<i>Nuôi thâm canh</i>		
	- Dưới 50 ngày	Đồng/m ²	53.400
	- Từ 50 ngày đến 100 ngày	Đồng/m ²	89.300
	- Trên 100 ngày	Đồng/m ²	116.400
2.3	<i>Nuôi bán thâm canh</i>		
	- Dưới 50 ngày	Đồng/m ²	19.200
	- Từ 50 ngày đến 100 ngày	Đồng/m ²	34.800
	- Trên 100 ngày	Đồng/m ²	40.500

TT	Hình thức/Đối tượng nuôi	Đơn vị	Đơn giá bồi thường
2.4	<i>Nuôi quảng canh cải tiến</i>		
	- Dưới 50 ngày	Đồng/m ²	13.300
	- Từ 50 ngày đến 100 ngày	Đồng/m ²	18.400
	- Trên 100 ngày	Đồng/m ²	27.400
3	Cua biển		
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	17.800
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	28.200
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	39.200
4	Ốc Hương		
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	188.400
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	272.300
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	329.500
5	Cá Chêm, cá Hồng mỹ (cá Vược)		
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	35.600
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	50.200
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	74.900
6	Cá Đồi		-
	- Dưới 80 ngày	Đồng/m ²	37.900
	- Từ 80 ngày đến 160 ngày	Đồng/m ²	127.500
	- Trên 160 ngày	Đồng/m ²	139.900
7	Tôm Càng xanh		
7.1	<i>Nuôi xen canh với lúa</i>		
	- Dưới 60 ngày	Đồng/m ²	7.000
	- Từ 60 ngày đến 120 ngày	Đồng/m ²	9.000
	- Trên 120 ngày	Đồng/m ²	12.200
7.2	<i>Nuôi thâm canh</i>		
	- Dưới 60 ngày	Đồng/m ²	43.300
	- Từ 60 ngày đến 120 ngày	Đồng/m ²	59.500
	- Trên 120 ngày	Đồng/m ²	81.200
8	Cá rô phi, cá Diêu hồng		

TT	Hình thức/Đối tượng nuôi	Đơn vị	Đơn giá bồi thường
8.1	<i>Nuôi bán thâm canh</i>		
	- Dưới 80 ngày	Đồng/m ²	19.000
	- Từ 80 ngày đến 160 ngày	Đồng/m ²	28.100
	- Trên 160 ngày	Đồng/m ²	38.600
8.2	<i>Nuôi thâm canh</i>		-
	- Dưới 80 ngày	Đồng/m ²	48.200
	- Từ 80 ngày đến 160 ngày	Đồng/m ²	84.200
	- Trên 160 ngày	Đồng/m ²	120.200
9	Cá Trắm đen		
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	30.300
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	52.500
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	105.000
10	Cá Trắm cỏ		-
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	45.000
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	85.500
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	160.000
11	Cá rô đồng		
	- Dưới 80 ngày	Đồng/m ²	117.100
	- Từ 80 ngày đến 160 ngày	Đồng/m ²	158.500
	- Trên 160 ngày	Đồng/m ²	185.300
12	Cá Chim trắng		-
	- Dưới 100 ngày	Đồng/m ²	73.600
	- Từ 100 ngày đến 200 ngày	Đồng/m ²	111.600
	- Trên 200 ngày	Đồng/m ²	135.000
13	Cá Lóc		
	- Dưới 80 ngày	Đồng/m ²	99.800
	- Từ 80 ngày đến 160 ngày	Đồng/m ²	185.100
	- Trên 160 ngày	Đồng/m ²	251.600
14	Ếch		-
	- Dưới 60 ngày	Đồng/m ²	295.000

TT	Hình thức/Đối tượng nuôi	Đơn vị	Đơn giá bồi thường
	- Từ 60 ngày đến 120 ngày	Đồng/m ²	577.500
	- Trên 120 ngày	Đồng/m ²	839.200
15	Ba ba		
	- Dưới 180 ngày	Đồng/m ²	205.300
	- Từ 180 ngày đến 360 ngày	Đồng/m ²	317.300
	- Trên 360 ngày	Đồng/m ²	424.000
16	Cua đồng		
	- Dưới 40 ngày	Đồng/m ²	35.600
	- Từ 40 ngày đến 80 ngày	Đồng/m ²	44.200
	- Trên 80 ngày	Đồng/m ²	52.900
17	Ốc Bươu đen		
	- Dưới 50 ngày	Đồng/m ²	84.900
	- Từ 50 ngày đến 100 ngày	Đồng/m ²	107.100
	- Trên 100 ngày	Đồng/m ²	202.800
II	Vật nuôi không thể di chuyển		
	Tổ chim Yến	Đồng/kg	28.000.000

Ghi chú: Đối với ao nuôi ghép thì đơn giá bồi thường được tính theo đơn giá của một đối tượng nuôi xen ghép có giá trị cao nhất tương ứng hình thức nuôi, thời gian nuôi.